

Số: 5891/BIDV-TKHĐQT&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất
quý 2/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2025
 - ☒ BCTC riêng
 - ☒ BCTC hợp nhất
 - ☐ BCTC tổng hợp

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- ☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày: 30/7/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP.

Tài liệu đính kèm:

BCTC riêng & HN Quý II năm 2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Phương

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2025 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

Theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế
toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10,674,130	10,015,748
II	Tiền gửi tại NHNN		78,738,253	86,822,754
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		396,932,149	285,070,676
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		384,586,244	272,414,707
2	Cho vay các TCTD khác		12,448,849	12,736,790
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(102,944)	(80,821)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	18,485,639	9,243,919
1	Chứng khoán kinh doanh		18,485,639	9,243,919
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	-	663,256
VI	Cho vay khách hàng		2,097,792,699	1,976,863,693
1	Cho vay khách hàng	03	2,135,006,673	2,013,808,136
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(37,213,974)	(36,944,443)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	263,075,114	274,866,992
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		149,357,974	157,693,497
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		114,799,536	118,346,665
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,082,396)	(1,173,170)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	7,909,638	7,884,016
1	Đầu tư vào công ty con		5,699,523	5,699,523
2	Vốn góp liên doanh		2,021,143	2,021,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		120,750	120,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175,985)	(201,607)
IX	Tài sản cố định		10,958,156	11,287,876
1	Tài sản cố định hữu hình		5,903,183	6,113,699
a	Nguyên giá TSCĐ		15,565,111	15,366,555
b	Hao mòn TSCĐ		(9,661,928)	(9,252,856)
2	Tài sản cố định vô hình		5,054,973	5,174,177
a	Nguyên giá TSCĐ		7,788,600	7,764,795
b	Hao mòn TSCĐ		(2,733,627)	(2,590,618)
X	Tài sản có khác		51,160,071	46,568,210
1	Các khoản phải thu		29,369,388	24,789,900
2	Các khoản lãi, phí phải thu		20,399,753	19,789,915
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1,226	1,226
4	Tài sản Có khác		1,825,917	2,423,382
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(436,213)	(436,213)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,935,725,849	2,709,287,140

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

 Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Quý II Năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	161,673,109	167,226,790
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	283,497,145	222,117,274
1	Tiền gửi của các TCTD khác		274,303,056	201,788,712
2	Vay các TCTD khác		9,194,089	20,328,562
III	Tiền gửi của khách hàng	09	2,051,405,737	1,929,557,458
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	02	889,430	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,678,398	11,981,467
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	231,973,862	199,000,165
VII	Các khoản nợ khác	11	41,363,725	43,124,242
1	Các khoản lãi, phí phải trả		30,030,863	28,231,385
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		11,332,862	14,892,857
VIII	Vốn và các quỹ	13	153,244,443	136,279,744
1	Vốn của TCTD		88,020,709	83,267,535
a	Vốn điều lệ		70,213,619	68,975,153
b	Thặng dư vốn cổ phần		17,807,090	14,292,382
2	Quỹ của TCTD		21,538,963	18,848,053
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		42,387	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		43,642,384	34,164,156
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2,935,725,849	2,709,287,140

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		6,430,580	6,999,728
2	Cam kết giao dịch hối đoái		209,687,361	133,387,287
	- Cam kết mua ngoại tệ		965,426	2,333,456
	- Cam kết bán ngoại tệ		2,445,839	2,666,274
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đến		102,877,962	64,605,066
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đi		103,398,134	63,782,491
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		55,238,770	62,109,504
4	Bảo lãnh khác		203,090,533	198,301,002
5	Các cam kết khác		20,558,001	14,317,273
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		19,111,587	19,171,327
7	Nợ khó đòi đã xử lý		263,785,839	248,826,970
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		133,678,176	127,202,397
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		130,107,663	121,624,573
8	Tài sản và chứng từ khác		71,742,919	66,167,709

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng sau điều chỉnh Kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

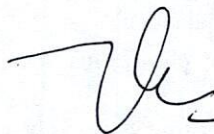
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	36,601,946	33,122,412	71,193,686	66,034,169
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(22,075,606)	(18,779,245)	(43,069,977)	(38,557,055)
I	Thu nhập lãi thuần		14,526,340	14,343,167	28,123,709	27,477,114
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,461,057	2,835,112	4,418,285	5,290,373
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(943,650)	(1,250,913)	(1,615,836)	(2,310,071)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,517,407	1,584,199	2,802,449	2,980,302
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1,324,658	1,686,876	2,186,394	3,128,750
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	21,187	(1,885)	137,922	100,294
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	788,136	511,883	788,154	220,482
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3,451,202	1,990,561	5,079,460	3,112,313
6	Chi phí hoạt động khác		(607,980)	(1,004,714)	(1,127,393)	(1,647,080)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		2,843,222	985,847	3,952,067	1,465,233
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	37,661	90,734	102,473	151,744
VIII	Chi phí hoạt động	19	(6,854,819)	(6,236,601)	(12,319,675)	(11,137,518)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự		14,203,792	12,964,220	25,773,493	24,386,401
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi		(5,963,760)	(5,195,815)	(10,514,094)	(9,564,498)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8,240,032	7,768,405	15,259,399	14,821,903
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,642,830)	(1,546,557)	(3,037,306)	(2,946,983)
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,642,830)	(1,546,557)	(3,037,306)	(2,946,983)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6,597,202	6,221,848	12,222,093	11,874,920

Người lập



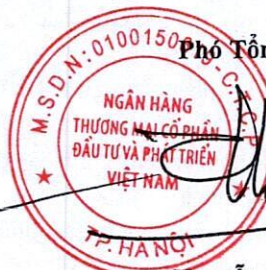
Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Kỳ trước Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		71,418,370	65,464,798
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(41,270,500)	(43,925,331)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,802,449	2,980,302
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3,021,693	3,740,918
5	Thu nhập khác		(608,236)	(1,134,283)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,560,808	2,598,084
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(13,614,202)	(11,713,087)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(4,243,631)	(4,753,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			22,066,751	13,257,441
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(473,291)	(1,900,916)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		1,806,413	(30,090,103)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		663,256	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(121,198,537)	(103,764,487)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(10,222,968)	(12,115,022)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(3,322,193)	(25,038,178)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5,553,681)	95,292,245
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		61,379,870	10,774,313
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		121,848,279	100,994,207
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		24,530,217	7,561,757
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(303,069)	(244,466)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		889,430	72,520
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(477,523)	(1,617,828)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			91,632,954	53,181,483

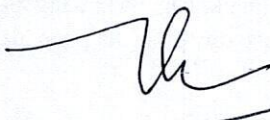
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(947,389)	(621,639)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	3,266
2	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(506)	(1,834)
3	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		102,473	62,015
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(845,422)	(558,192)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		4,753,174	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		17,835,000	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(9,391,520)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			13,196,654	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			103,984,186	52,623,291
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			320,061,476	221,115,817
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			424,045,662	273,739,108

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (vii) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025, (viii) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025) (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư, mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2025)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26/4/2025)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 là một trăm tám mươi bảy (187) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm ba mươi (930) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 26.675 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.069 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do

Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối giai đoạn tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo. Trong đó thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”).

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- e) Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- f) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- h) Ủy thác cấp tín dụng;
- i) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- j) Mua, bán nợ theo quy định của NHNN Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- k) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- l) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- m) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- n) Mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại: Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của NHNNVN tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo-kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn

tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán

không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị: Triệu VND

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025	31/12/2024
1. Chứng khoán Nợ	18,485,639	9,243,919
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	18,485,639	9,243,919
	18,485,639	9,243,919

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tai 30/06/2025	118,160,477	(119,049,907)	(889,430)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112,152,626	(112,737,173)	(584,547)
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,274,664	(9,339,040)	(64,376)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	102,877,962	(103,398,133)	(520,171)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,007,851	(6,312,734)	(304,883)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,007,851	(6,312,734)	(304,883)
Tai 31/12/2024	81,798,457	(81,135,201)	663,256
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75,548,664	(74,729,989)	818,675
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)

3. Cho vay khách hàng

	30/06/2025	31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2,125,936,927	2,005,520,201
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6,698,005	6,906,500
Các khoản trả thay khách hàng	2,371,741	1,381,435
	2,135,006,673	2,013,808,136

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2025	31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,061,193,329	1,953,130,303
Nợ cần chú ý	32,444,859	32,994,840
Nợ dưới tiêu chuẩn	5,785,239	3,209,954
Nợ nghi ngờ	7,914,114	5,512,778
Nợ có khả năng mất vốn	27,669,132	18,960,261
	2,135,006,673	2,013,808,136

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2025	31/12/2024
Nợ ngắn hạn	1,371,492,324	1,314,747,026
Nợ trung hạn	107,930,379	95,428,694
Nợ dài hạn	655,583,970	603,632,416
	2,135,006,673	2,013,808,136

- Phân tích dư nợ theo ngành:

	30/06/2025	31/12/2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	75,923,775	74,035,302
Công nghiệp chế biến, chế tạo	326,510,554	314,748,398
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,330,700	102,193,027
Xây dựng	101,366,919	100,250,439
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	582,462,826	597,087,435
Dịch vụ	353,169,019	301,533,831
Ngành khác	590,242,880	523,959,704
	2,135,006,673	2,013,808,136

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2025	14,967,074	21,977,369
Số trích lập/hoàn nhập	843,452	9,648,520
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(10,222,968)
Tăng khác	430	97
Tại 30/06/2025	15,810,956	21,403,018
Tại 01/01/2024	12,963,859	26,441,193
Số trích lập/hoàn nhập	762,773	8,794,644
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(12,115,022)
Tăng khác	669	-
Tại 30/06/2024	13,727,301	23,120,815

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	149,343,374	157,678,897
- Chứng khoán Chính phủ	24,464,412	25,197,180
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	123,779,962	129,376,717
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,099,000	3,105,000
Chứng khoán Vốn	14,600	14,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(63,193)	(177,112)
	149,294,781	157,516,385
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	114,799,536	118,346,665
- Chứng khoán Chính phủ	100,048,084	104,233,558
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9,438,694	12,076,349
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,312,758	2,036,758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,019,203)	(996,058)
	113,780,333	117,350,607

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản đầu tư vào công ty con	5,699,523	5,699,523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,021,143	2,021,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120,750	120,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(175,985)	(201,607)
	7,909,638	7,884,016

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	49.5%	1,505,054	49.5%
Đầu tư vào TCKT	760,296		760,296	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	55%	115,089	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	2,265,350		2,265,350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2025	31/12/2024
Vay NHNN	17,833,066	15,835,643
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	744,824	771,912
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	136,405,000	143,906,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,690,219	6,713,235
	161,673,109	167,226,790

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2025	31/12/2024
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	185,350,013	121,250,753
- Bằng VND	140,066,797	100,974,989
- Bằng vàng và ngoại tệ	45,283,216	20,275,764
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	88,953,043	80,537,959
- Bằng VND	81,500,000	70,810,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,453,043	9,727,959
Vay các TCTD khác	9,194,089	20,328,562
- Bằng VND	4,386,667	7,034,423
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,807,422	13,294,139
	283,497,145	222,117,274

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2025	31/12/2024
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	406,149,496	372,162,109
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	358,481,442	327,248,058
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	47,668,054	44,914,051
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,631,235,407	1,544,807,074
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,542,461,325	1,484,020,487
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	88,774,082	60,786,587
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9,322,453	8,397,230
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5,096,600	5,096,317
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng và ngoại tệ	4,225,853	3,300,913
Tiền gửi ký quỹ	4,698,381	4,191,045
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4,202,285	3,815,339
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	496,096	375,706
	2,051,405,737	1,929,557,458

10. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2025	31/12/2024
Chứng chỉ tiền gửi	172,889,838	148,359,629
Dưới 12 tháng	136,832,001	123,548,788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36,037,841	24,790,896
Từ 5 năm trở lên	19,996	19,945
Kỳ phiếu	518	513
Dưới 12 tháng	311	306
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	207
Trái phiếu	5,500,379	5,500,376
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	5,500,318	5,500,315
Trái phiếu tăng vốn BIDV	53,583,127	45,139,647
	231,973,862	199,000,165

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả nội bộ	3,478,838	4,643,775
Các khoản phải trả bên ngoài	6,797,869	7,386,653
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,056,155	2,862,429
	11,332,862	14,892,857

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		30/06/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(26,221)	717,700	(687,809)	3,670
2. Thuế TNDN	2,843,202	3,039,247	(4,243,631)	1,638,818
3. Các loại thuế khác	165,603	1,842,294	(1,769,508)	238,389
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	171,646	13,167	(13,180)	171,633
	3,154,230	5,612,408	(6,714,128)	2,052,510

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	68,975,153	14,292,382	-	-	12,535,778	6,312,275	34,164,156	136,279,744
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	12,222,093	12,222,093
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1,238,466	3,514,708	-	-	-	-	-	4,753,174
Trích/Tạm trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	427,445	-	2,269,561	(2,697,006)	-
Trích/Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(62,925)	(62,925)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ	-	-	42,387	-	-	1,303	2,457	46,147
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(7,399)	-	13,609	6,210
Số dư cuối kỳ	70,213,619	17,807,090	42,387	427,445	12,528,379	8,583,139	43,642,384	153,244,443

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/06/2025			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	14,352,078	-	14,352,078
Thặng dư vốn cổ phần	17,807,090	-	17,807,090
	88,020,709	-	88,020,709
31/12/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	13,113,612	-	13,113,612
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	83,267,535	-	83,267,535

13.3. Cổ phiếu:

	30/06/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,021,361,917	6,897,515,268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu phổ thông	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	7,021,361,917	6,987,515,268
- Cổ phiếu phổ thông	7,021,361,917	6,987,515,268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập lãi tiền gửi	2,981,115	2,298,977
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	61,505,489	58,209,323
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4,878,679	4,068,692
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	111,511	104,500
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4,767,168	3,964,192
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,113,894	1,099,879
Thu khác từ hoạt động tín dụng	714,509	357,298
	71,193,686	66,034,169

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Trả lãi tiền gửi	36,937,300	32,442,986
Trả lãi tiền vay	665,213	1,235,642
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5,395,121	4,838,531
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	5
Chi phí hoạt động tín dụng khác	72,343	39,891
	43,069,977	38,557,055

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	244,257	143,626
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(106,335)	(43,332)
	137,922	100,294

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	697,799	511,965
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(421)	(91)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	90,776	(291,392)
	788,154	220,482

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	102,473	151,744
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	102,473	151,744
	102,473	151,744

19. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31,111	40,798
2. Chi phí cho nhân viên:	6,912,470	6,533,199
- Chi lương và phụ cấp	5,633,056	5,340,612
- Các khoản chi đóng góp theo lương	569,884	537,433
- Chi khác cho nhân viên	511,417	494,863
3. Chi về tài sản	1,868,904	1,631,757
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	579,000	601,342
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,802,015	2,344,118
- Công tác phí	103,381	105,791
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	10,395	6,058
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	730,796	615,598
6. Chi phí dự phòng rủi ro(không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(25,621)	(27,952)
	12,319,675	11,137,518

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	78,738,252	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	17,833,066
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	143,840,043
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	677,885	-
	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	70,904
Các công ty con	Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	6,047,806
	Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1,832,705	-
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	10,351,544	-
	Phải thu các công ty con	208,760	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV	-	5,261,090
	Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh	2,021,505	-
Công ty liên kết	Tiền gửi của công ty liên kết tại BIDV	-	805,683
Người quản lý, thành viên BKS	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban	-	93,075
	Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	1,201	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết ngoại bảng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	CCTC phái sinh
Trong nước	2,145,077,034	2,468,292,734	494,966,220	282,643,149	889,430
Nước ngoài	2,378,488	1,256,102	39,025	-	-
	2,147,455,522	2,469,548,836	495,005,245	282,643,149	889,430

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cam nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường
23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3T	Từ 3 - 6T	Từ 6 -12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	10,674,130	-	-	-	-	-	-	10,674,130
Tiền gửi tại NHNN	-	31,640,554	47,097,699	-	-	-	-	-	78,738,253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	322,176,191	29,437,279	1,072,160	44,349,463	-	-	397,035,093
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	16,095,298	597,568	1,792,773	-	-	18,485,639
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	54,536,383	-	395,957,634	603,677,290	857,411,185	146,115,140	82,394,632	1,326,166	2,141,418,430
Chứng khoán đầu tư (*)	-	13,216,097	5,000,000	22,850,000	20,950,000	41,540,000	79,435,615	74,754,041	257,745,753
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,085,623	-	-	-	-	-	-	8,085,623
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,958,156	-	-	-	-	-	-	10,958,156
Tài sản Có khác (*)	436,212	51,160,072	-	-	-	-	-	-	51,596,284
Tổng tài sản	54,972,595	125,734,632	770,231,524	672,059,867	880,030,913	233,797,376	161,830,247	76,080,207	2,974,737,361
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD	-	-	398,785,139	37,471,484	5,345,102	3,103,044	455,485	10,000	445,170,254
Tiền gửi của khách hàng	-	-	711,665,785	316,625,133	398,813,133	589,164,600	35,099,482	37,604	2,051,405,737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	308,467	238,529	1,384,522	(12,937)	(1,029,151)	-	889,430
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4,607,479	1,326,103	21,603	96,898	64,961	11,678,398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13,722,905	60,268,351	46,822,047	100,671,691	1,863,868	8,625,000	231,973,862
Các khoản nợ khác (*)	-	41,363,725	-	-	-	-	-	-	41,363,725
Tổng nợ phải trả	-	41,363,725	1,130,043,650	419,210,976	453,690,907	692,948,001	36,486,582	8,737,565	2,782,481,406
Mức chênh lệch cầm với LŞ nội bảng	54,972,595	84,370,907	(359,812,126)	252,848,891	426,340,006	(459,150,625)	125,343,665	67,342,642	192,255,955
Mức chênh lệch cầm với LŞ nội, ngoại bảng	54,972,595	84,370,907	(359,812,126)	252,848,891	426,340,006	(459,150,625)	125,343,665	67,342,642	192,255,955

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	205,175	1,188,491	445,067	1,838,733
Tiền gửi tại NHNN	92,900	8,865,409	-	8,958,309
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2,299,828	55,549,523	87,690,158	145,539,509
Cho vay khách hàng (*)	1,442,150	88,213,677	-	89,655,827
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1,484	-	1,484
Các tài sản Có khác (*)	90,396	852,862	170,311	1,113,569
Tổng tài sản	4,130,449	154,671,446	88,305,536	247,107,431
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	139,381	19,199,794	41,341,030	60,680,205
Tiền gửi của khách hàng	3,012,399	136,563,036	1,588,650	141,164,085
Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	(19,061,987)	45,082,591	26,020,604
Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	682,149	2,745,882	-	3,428,031
Phát hành giấy tờ có giá	-	358	-	358
Các khoản nợ khác (*)	74,394	1,577,472	206,106	1,857,972
Vốn và các quỹ	(8,429)	181,769	-	173,340
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3,899,894	141,206,324	88,218,377	233,324,595
Trạng thái tiền tệ nội bảng	230,555	13,465,122	87,159	13,782,836
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(227,646)	(12,576,043)	(2,382)	(12,806,071)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2,909	889,079	84,777	976,765

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3T	Từ 3 - 12T	
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	10,674,130	-	-	10,674,130
Tiền gửi tại NHNN	-	-	78,738,253	-	-	78,738,253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	314,870,091	27,813,447	50,705,250	397,035,093
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1,300,023	-	18,485,639
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	42,329,737	12,206,646	154,648,338	443,242,983	807,514,995	2,141,418,430
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5,000,076	22,850,370	63,570,149	83,455,439
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8,085,623
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	10,958,156
Tài sản Có khác (*)	436,212	-	13,772,482	13,732,014	14,877,044	51,596,284
Tổng tài sản	42,765,949	12,206,646	577,703,370	508,938,837	936,667,438	2,974,737,361
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	398,638,421	37,471,484	8,594,864	445,170,254
Tiền gửi của khách hàng	-	-	365,520,883	324,752,762	1,020,990,244	2,051,405,737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	312,381	238,529	275,821	889,430
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	268	277,473	687,977	11,678,398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9,387,285	49,023,350	114,136,233	231,973,862
Các khoản nợ khác (*)	-	-	8,187,277	17,304,595	14,732,290	41,363,725
Tổng nợ phải trả	-	-	782,046,515	429,068,193	1,159,417,429	2,782,481,406
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	42,765,949	12,206,646	(204,343,145)	79,870,644	(41,592,478)	192,255,955

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/06/2025	31/12/2024
USD	26,090	25,450
EUR	30,823	26,709
GBP	35,936	32,086
CHF	32,813	28,279
JPY	182.06	162.91
SGD	20,507	18,761
CAD	19,133	17,777
AUD	17,112	15,873

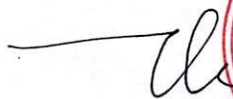
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng